UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ tư, ngày 01 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			389	389	-	-	40.500	**15.754.500**	220.651	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	389	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,9						
2			Trứng vịt xào	Quả	486	4.000	1.945.000				
Cộng sáng							**1.945.000**				
1	389	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,8						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	69,2	90.000	6.224.000				
3			Rau cải xào; canh rau cải	Kg	55,6	15.000	833.571				
Cộng trưa							**7.057.571**				
1	389	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,8						
2			Cá ba sa sốt cà chua	Kg	66,4	80.000	5.308.706				
3			Cà chua	Kg	19,5	20.000	389.000				
4			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	55,6	15.000	833.571				
Cộng tối							**6.531.277**				
Tổng cả ngày							**15.533.849**				

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ năm, ngày 02 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			389	389	-	-	40.500	**15.754.500**	117.667	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	389	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,9						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,4	130.000	1.872.963				
Cộng sáng							**1.872.963**				
1	389	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,8						
2			Thịt lợn kho đậu phụ	Kg	42,4	130.000	5.506.511				
3			Đậu Phụ	Kg	33,1	22.000	727.430				
4			Bắp cải xào, canh bắp cải	Kg	55,6	15.000	833.571				
Cộng trưa							**7.067.513**				
1	389	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,8						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	67,0	90.000	6.029.500				
3			Bí xanh xào, canh bí xanh	Kg	44,5	15.000	666.857				
Cộng tối							**6.696.357**				
Tổng cả ngày							**15.636.833**				

Ngô Văn Duyệt

Điêu Văn Hỷ

Vũ Thị Hoa

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lều

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN

TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ sáu, ngày 03 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			389	389	-	-	23.000	**8.947.000**	200.263	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	389	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,9						
2			Trứng vịt xào	Quả	486	4.000	1.945.000				
Cộng sáng							**1.945.000**				
1	389	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,8						
2			Thịt lợn kho tàu	Kg	47,8	130.000	6.218.237				
3			Su su xào, Canh su su	Kg	38,9	15.000	583.500				
Cộng trưa							**6.801.737**				
		Tối (Giờ ăn: .....)									
Cộng tối							-				
Tổng cả ngày							**8.746.737**				

Người lập (Kế toán)

Ngô Thị Ngọc Quyết

Xác nhận của nhà trường

Điểu Văn Lý

Lăng Thị Đoàn

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Chủ nhật, ngày 05 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	16.000	6.208.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)

UBND XÃ NÀ HỲ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ hai, ngày 06 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							**6.790.000**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Cá ba sa sốt cà chua	Kg	67,9	80.000	5.432.000				
3			Cà chua	Kg	19,4	20.000	388.000				
4			Su su xào, canh su su	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng tối							**6.596.000**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Ngô Văn Duyệt

Điền Văn Ly

Vũ Thị Hiền

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ ba, ngày 07 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	**15.326.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	48,1	130.000	6.246.800				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							**6.790.000**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	73,7	80.000	5.897.600				
3			Rau cải xào; canh rau cải	Kg	46,6	15.000	698.400				
Cộng tối							**6.596.000**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Ngô Văn Duyệt

Điêu Văn Vỹ

Vàng Thị Mai

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

U.B.N.D XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ tư, ngày 08 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	**15.326.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào, Canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							**6.790.000**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn kho tàu	Kg	45,1	130.000	5.858.800				
3			Bí xanh xào; canh bí xanh	Kg	49,1	15.000	737.200				
Cộng tối							**6.596.000**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Ngô Văn Duyệt

Điểu Văn Hỷ

Vũ Thị Hồng

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ năm, ngày 09 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	72,8	80.000	5.820.000				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	41,4	15.000	620.800				
Cộng trưa							**6.440.800**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn kho đậu phụ	Kg	42,4	130.000	5.509.600				
3			Đậu Phụ	Kg	30,0	22.000	659.600				
4			Rau cải xào, canh rau cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng tối							**6.945.200**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Ngô Văn Duyệt

Tiên Văn Vỹ

Lường Thị Hậu

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ sáu, ngày 10 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	21.000	**8.148.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	43,6	130.000	5.664.800				
3			Su su xào, Canh su su	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							**6.208.000**				
		Tối (Giờ ăn: .....)									
Cộng tối							-				
Tổng cả ngày							**8.148.000**				

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Chủ nhật, ngày 12 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	16.000	**6.642.582**	-	Cộng 434.582 đồng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
Cộng trưa							-				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Giò lợn nạc	Kg	40,0	150.000	6.000.000				
4			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	42,8	15.000	642.582				
Cộng tối							**6.642.582**				
Tổng cả ngày							**6.642.582**				

Ngô Văn Duyệt

Đào Thị Thu

Lò Thị Hoa

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lênh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ hai, ngày 13 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							**6.790.000**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Cá ba sa sốt cà chua	Kg	67,9	80.000	5.432.000				
3			Cà chua	Kg	19,4	20.000	388.000				
4			Su su xào, canh su su	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng tối							**6.596.000**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Ngân Văn Duyệt

Lò Thị Thiu

Lò Thị Hoa

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ ba, ngày 14 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	**15.326.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	48,1	130.000	6.246.800				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							**6.790.000**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	73,7	80.000	5.897.600				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	46,6	15.000	698.400				
Cộng tối							**6.596.000**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Ngô Văn Duyệt

Vũ Thị Phương

Vũ Thị Hiền

Người lập (Kế toán)

Vũ A Cềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN

TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ tư, ngày 15 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	**15.326.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào, Canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							**6.790.000**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn kho tàu	Kg	45,1	130.000	5.858.800				
3			Bí xanh xào; canh bí xanh	Kg	49,1	15.000	737.200				
Cộng tối							**6.596.000**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Ngô Văn Duyệt

Đào Thị Thu

Lùng Tủ Hà

Người lập (Kế toán)

Vì A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ năm, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	**15.326.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	72,8	80.000	5.820.000				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	41,4	15.000	620.800				
Cộng trưa							**6.440.800**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn kho đậu phụ	Kg	42,4	130.000	5.509.600				
3			Đậu Phụ	Kg	30,0	22.000	659.600				
4			Bắp cải xào, canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng tối							**6.945.200**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lênh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ sáu, ngày 17 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	21.000	**8.148.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	43,6	130.000	5.664.800				
3			Su su xào, Canh su su	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							**6.208.000**				
		Tối (Giờ ăn: .....)									
Cộng tối							-				
Tổng cả ngày							**8.148.000**				

Ngô Văn Duyệt

Đào Thị Thu

Vàng Thị Dọ

Người lập (Kế toán)

Vũ A Cềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Chủ nhật, ngày 19 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	16.000	**6.208.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
Cộng trưa							-				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Giò lợn nạc	Kg	37,5	150.000	5.626.000				
4			Bí đỏ xào, nấu canh	Kg	38,8	15.000	582.000				
Cộng tối							**6.208.000**				
Tổng cả ngày							**6.208.000**				

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lênh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ hai, ngày 20 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	**15.326.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							**6.790.000**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Cá ba sa sốt cà chua	Kg	67,9	80.000	5.432.000				
3			Cà chua	Kg	19,4	20.000	388.000				
4			Su su xào, canh su su	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng tối							**6.596.000**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Người lập (Kế toán)

Vũ A Cềnh

Xác nhận của nhà trường

U.B.N.D XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ ba, ngày 21 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	**15.326.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	48,1	130.000	6.246.800				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							**6.790.000**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	73,7	80.000	5.897.600				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	46,6	15.000	698.400				
Cộng tối							**6.596.000**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Ngô Văn Quyết

Tào Thị Thu

Vũ Thị Hậu

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN

TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ tư, ngày 22 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	**15.326.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Su su xào, nấu canh	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							**6.790.000**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn kho tàu	Kg	45,1	130.000	5.858.800				
3			Bí đỏ xào, canh bí đỏ	Kg	49,1	15.000	737.200				
Cộng tối							**6.596.000**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Ngô Văn Duyệt

Đào Thị Thu

Lừng Thị Hảo

Người lập (Kế toán)

Vũ A Cơ

Xác nhận của nhà trường

U.B.N.D XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ năm, ngày 23 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	**15.326.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	72,8	80.000	5.820.000				
3			Bắp cải xào, canh bắp cải	Kg	44,0	15.000	659.600				
Cộng trưa							**6.479.600**				
1	388	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn kho đậu phụ	Kg	42,4	130.000	5.509.600				
3			Đậu Phụ	Kg	30,0	22.000	659.600				
4			Su su xào, canh su su	Kg	49,1	15.000	737.200				
Cộng tối							**6.906.400**				
Tổng cả ngày							**15.326.000**				

Ngô Văn Duyệt

Tào Thị Thiu

Vàng Thị Hiền

Người lập (Kế toán)

Vũ A Cầu

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ sáu, ngày 24 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	21.000	**8.148.000**	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	388	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	43,6	130.000	5.664.800				
3			Su su xào, Canh su su	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							**6.208.000**				
		Tối (Giờ ăn: .....)									
Cộng tối							-				
Tổng cả ngày							**8.148.000**				

Ngô Văn Duyệt

Cao Thị Thu

Vũ Thị Hoa

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

U.B.N.D XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Chủ nhật, ngày 26 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	16.000	**6.192.000**	16.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
Cộng trưa							-				
1	387	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,4						
2			Giò lợn nạc	Kg	38,0	150.000	5.700.000				
4			Bí đỏ xào, nấu canh	Kg	32,8	15.000	492.000				
Cộng tối							**6.192.000**				
Tổng cả ngày							**6.192.000**				

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ hai, ngày 27 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	40.000	**15.480.000**	40.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	387	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,7						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	387	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							**6.790.000**				
1	387	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,4						
2			Cá ba sa sốt cà chua	Kg	69,8	80.000	5.586.000				
3			Cà chua	Kg	19,4	20.000	388.000				
4			Su su xào, canh su su	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng tối							**6.750.000**				
Tổng cả ngày							**15.480.000**				

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ ba, ngày 28 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	40.000	**15.480.000**	40.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	387	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,7						
2			Thịt lợn xay	Kg	15,0	130.000	1.950.000				
Cộng sáng							**1.950.000**				
1	387	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt lợn rang	Kg	49,2	130.000	6.390.800				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							**6.934.000**				
1	387	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	73,7	80.000	5.897.600				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	46,6	15.000	698.400				
Cộng tối							**6.596.000**				
Tổng cả ngày							**15.480.000**				

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ tư, ngày 29 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	40.000	**15.480.000**	40.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	387	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,7						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	387	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,0	80.000	6.000.000				
3			Su su xào, nấu canh	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							**6.776.000**				
1	387	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt lợn kho tàu	Kg	46,4	130.000	6.026.800				
3			Bí đỏ xào, canh bí đỏ	Kg	49,1	15.000	737.200				
Cộng tối							**6.764.000**				
Tổng cả ngày							**15.480.000**				

Ngô Văn Duyệt

Tạo Thị Anh

Lùng Thị Ngọc

Người lập (Kế toán)

Vũ A Cềnh

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ năm, ngày 30 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	40.000	**15.480.000**	40.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	387	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,7						
2			Thịt lợn xay	Kg	15,0	130.000	1.950.000				
Cộng sáng							**1.950.000**				
1	387	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	72,0	80.000	5.760.000				
3			Bắp cải xào, canh bắp cải	Kg	44	15.000	660.000				
Cộng trưa							**6.420.000**				
1	387	Tối (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt lợn kho đậu phụ	Kg	44,1	130.000	5.730.400				
3			Đậu Phụ	Kg	30,0	22.000	659.600				
4			Su su xào, canh su su	Kg	48,0	15.000	720.000				
Cộng tối							**7.110.000**				
Tổng cả ngày							**15.480.000**				

Ngô Văn Duyệt

Tạo Thị Tình

Vàng Thị Đô

Người lập (Kế toán)

Vũ A Cều

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỲ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỲ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ sáu, ngày 31 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	21.000	**8.127.000**	21.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	387	Sáng (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	38,7						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							**1.940.000**				
1	387	Trưa (Giờ ăn: .....)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt lợn rang	Kg	43,5	130.000	5.648.500				
3			Su su xào, Canh su su	Kg	35,9	15.000	538.500				
Cộng trưa							**6.187.000**				
		Tối (Giờ ăn: .....)									
Cộng tối							-				
Tổng cả ngày							**8.127.000**				

Ngô Văn Duyệt

Tào Thị Tươi

Vàng Thị Ly

Người lập (Kế toán)

Vì A Cều

Xác nhận của nhà trường

UBND XÃ NÀ HỲ TỈNH ĐIỆN BIÊN TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ HỲ

Mai Xuân Kiên